

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

| | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 32 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: VFR

Các công ty con được hợp nhất:

| Công ty Con | (%) Sở hữu (theo ĐKKD) | Quyền biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh |
|--|-----------------------------------|-----------------------------|---|
| Công ty CP Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng | 52,44% | 52,44% | Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách, đại lý tàu biển, vận tải đa phương thức, kinh doanh kho bãi và xếp dỡ hàng hóa |
| Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên | 92,00% | 92,00% | Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận, kinh doanh cảng cạn, kho bãi, môi giới hàng hải. |

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|----------|
| Ông Trần Văn Quý | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Quang Thoại | Ủy viên |
| Ông Ngô Xuân Hồng | Ủy viên |
| Ông Ngô Minh Thuận | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Trọng Hiền | Ủy viên |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Ngô Xuân Hồng | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Bình Phú | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thành Luyện | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nghiêm Minh Tiên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Anh Tú | Phó Tổng Giám đốc |

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Ngô Xuân Hồng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
 Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu, được lập ngày 31/3/2014, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trương Văn Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1140-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Trần Thị Hương Quỳnh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1618-2013-075-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 130.200.099.136 | 119.553.647.301 |
| (100 = 110+120+130+140+150) | | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 6.1 | 65.575.369.810 | 61.608.600.772 |
| 1. Tiền | 111 | | 50.237.965.589 | 48.608.600.772 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.337.404.221 | 13.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.000.000.000 | 3.155.258.341 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 6.2 | 2.000.000.000 | 3.155.258.341 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 42.843.499.734 | 36.741.176.394 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 22.365.139.252 | 14.576.918.496 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 10.011.616.826 | 12.163.613.748 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 6.3 | 11.694.034.311 | 11.126.364.725 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (1.227.290.655) | (1.125.720.575) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | 58.356.327 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | 58.356.327 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 19.781.229.592 | 17.990.255.467 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 6.4 | 4.239.848.865 | 4.351.585.359 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 6.5 | 9.347.424.946 | 6.953.692.961 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 6.5 | 23.733.861 | 726.349.465 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 6.6 | 6.170.221.920 | 5.958.627.682 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 536.567.709.921 | 583.638.194.939 |
| (200 = 210+220+240+250+260) | | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 474.418.913.515 | 529.676.169.398 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6.7 | 455.525.695.010 | 503.942.871.208 |
| Nguyên giá | 222 | | 666.476.295.156 | 712.797.791.862 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (210.950.600.146) | (208.854.920.654) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 6.8 | 13.201.940.947 | 13.222.429.537 |
| Nguyên giá | 228 | | 13.235.372.914 | 13.287.908.805 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (33.431.967) | (65.479.268) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 6.9 | 5.691.277.558 | 12.510.868.653 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 53.009.472.394 | 43.611.847.070 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 6.10 | 41.409.472.394 | 32.426.477.070 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 6.11 | 11.600.000.000 | 11.600.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | (414.630.000) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 9.139.324.012 | 10.350.178.471 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 6.12 | 9.139.324.012 | 10.350.178.471 |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 666.767.809.057 | 703.191.842.240 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 365.749.782.488 | 412.170.858.078 |
| (300 = 310+330) | | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 85.670.106.713 | 148.690.414.481 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 6.13 | 10.302.399.680 | 57.818.181.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 33.637.761.096 | 38.798.667.932 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 816.890.709 | 391.396.291 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 6.14 | 6.577.825.954 | 7.366.008.145 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 15.781.598.496 | 21.629.748.363 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 1.855.422.602 | 1.462.185.221 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 6.15 | 13.658.626.072 | 21.255.081.958 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 240.881.404 | 500.419.465 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 2.798.700.700 | (531.273.894) |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 280.079.675.775 | 263.480.443.597 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 350.566.000 | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 6.16 | 278.416.484.722 | 262.923.288.000 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 1.312.625.053 | 557.155.597 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 293.445.502.892 | 283.637.078.932 |
| (400 = 410+430) | | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 293.445.502.892 | 283.637.078.932 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 6.17 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 6.17 | 132.428.325 | 132.428.325 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | 6.17 | 3.410.429.248 | 3.410.429.248 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 6.17 | 23.312.049.723 | 22.932.396.288 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 6.17 | 10.473.849.555 | 10.306.987.274 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 6.17 | 106.116.746.041 | 96.854.837.797 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | 6.18 | 7.572.523.677 | 7.383.905.230 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (450 = 300+400 + 439) | 450 | | 666.767.809.057 | 703.191.842.240 |

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | TM | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------------|----|--------------|--------------|
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| USD | | 1.436.064,55 | 1.084.383,23 |
| EURO | | 370,77 | 381,69 |
| YEN | | 32.153,00 | 29.975,00 |
| SGD | | 594,88 | 571,96 |

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phúc

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|-----------|------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.19 | 391.200.923.865 | 502.790.851.125 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.19 | - | 13.505.763 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 6.19 | 391.200.923.865 | 502.777.345.362 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.20 | 397.733.202.105 | 511.913.087.022 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | (6.532.278.240) | (9.135.741.660) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.21 | 13.115.666.192 | 11.107.172.019 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.21 | 21.884.325.741 | 22.006.990.941 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>16.783.417.395</i> | <i>21.437.637.097</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 13.463.828.472 | 12.928.225.158 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | (28.764.766.261) | (32.963.785.740) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.22 | 42.433.153.796 | 43.391.429.977 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.22 | 13.218.611.539 | 5.389.865.212 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 29.214.542.257 | 38.001.564.765 |
| 14. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết | 45 | | 12.330.472.055 | 5.970.808.628 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45) | 50 | | 12.780.248.051 | 11.008.587.653 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 6.23 | 1.280.780.728 | 831.649.300 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 11.499.467.323 | 10.176.938.353 |
| 19. Lợi ích cổ đông thiểu số | 61 | | 1.315.999.213 | 1.682.895.531 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (62 = 60-61) | 62 | | 10.183.468.110 | 8.494.042.822 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.24 | 678,9 | 566,3 |

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phúc

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh: | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 12.780.248.051 | 11.008.587.653 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 52.658.936.401 | 57.151.140.165 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 101.570.080 | 305.868.111 |
| - Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 58.467.702 | (339.240.654) |
| - Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (37.334.037.957) | (46.637.289.179) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 16.783.417.395 | 21.437.637.097 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLD | 08 | 45.048.601.672 | 42.926.703.193 |
| - Tăng/Giảm các khoản phải thu | 09 | (17.369.646.657) | 11.601.589.884 |
| - Tăng/Giảm hàng tồn kho | 10 | 58.356.327 | (58.356.327) |
| - Tăng/Giảm các khoản phải trả | 11 | (10.504.734.330) | (12.814.412.940) |
| - Tăng/Giảm chi phí trả trước | 12 | 1.322.590.953 | 6.079.034.113 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (15.788.047.517) | (21.547.303.764) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (1.500.161.096) | (542.549.357) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 3.919.818.195 | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (3.695.330.169) | (1.415.783.110) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.491.447.378 | 24.228.921.692 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư: | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (3.986.159.870) | (11.115.910.910) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 29.824.170.731 | 35.726.723.918 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 13.000.000.000 | (27.162.078.763) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | (14.000.000.000) | 26.238.049.095 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 2.081.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 14.969.372.630 | 14.420.701.977 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 39.807.383.491 | 40.188.485.317 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính: | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.469.679.174 | 3.200.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (37.303.273.303) | (63.895.435.739) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.440.000.000) | (1.407.905.529) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (37.273.594.129) | (62.103.341.268) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | 4.025.236.740 | 2.314.065.741 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 61.608.600.772 | 58.832.050.777 |
| Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (58.467.702) | 462.484.254 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 65.575.369.810 | 61.608.600.772 |

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phúc

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27/04/2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22/09/2006 của Bộ Giao thông Vận tải.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRANSPORT AND CHARTERING CORPORATION,
Tên viết tắt: VIETFRACHT.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0003013932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/10/2006 là 150.000.000.000 đồng, được chia thành 15.000.000 cổ phần, mệnh giá của mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông sáng lập bao gồm:

| <u>Cổ đông</u> | <u>Số cổ phần</u> | <u>Giá trị (VND)</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> |
|------------------|-------------------|------------------------|---------------------|
| Vốn Nhà nước | 7.653.200 | 76.532.000.000 | 51% |
| Các cổ đông khác | 7.346.800 | 73.468.000.000 | 49% |
| Cộng | 15.000.000 | 150.000.000.000 | 100 % |

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 74 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Các Chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thành phố Quảng Ninh

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng (Vietfracht Danang)

Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên

Các Công ty liên kết, liên doanh

Công ty CP vận tải Tân Cảng Asaco

Công ty Cổ phần In Viễn Đông

Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu-Hashin Việt Nam

Công ty Liên doanh Dimerco - Vietfracht

Công ty TNHH Heung-A Shipping VN

Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Vận tải hàng hoá bằng đường biển;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, Container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo uỷ thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp hàng hoá phục vụ ngành giao thông vận tải;
- Kinh doanh kho, bãi container và thu gom hàng hoá;
- Đại lý vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31,5kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng hàng không trong và ngoài nước;
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Tổ chức đưa đón, xuất nhập cảnh, chuyên đổi thuyền viên;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính (Tiếp)

- Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Cho thuê kho bãi, văn phòng làm việc và nhà ở;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Dịch vụ tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan.

Hoạt động kinh doanh chính cả Công ty trong năm là kinh doanh vận tải biển và dịch vụ hàng hải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2013.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Công ty áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các kỳ kế toán trước.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất là hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tổ hợp Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản**Thời gian khấu hao (Năm)**

| | |
|---------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 07 |
| Phương tiện vận tải | 07 - 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không tính khấu hao và phần mềm quản lý kho bãi được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 - 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn là Chi phí, san lấp mặt bằng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất là 49 năm.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của Công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) Công ty con.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phân sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phân ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh vận tải biển, dịch vụ hàng hải và dịch vụ khác, hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN/HN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.972.517.199 | 2.372.758.274 |
| Tiền gửi Ngân hàng | 48.265.448.390 | 46.235.842.498 |
| Các khoản tương đương tiền | 15.337.404.221 | 13.000.000.000 |
| Tổng | 65.575.369.810 | 61.608.600.772 |

6.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | 3.155.258.341 |
| <i>Các Ngân hàng Chi nhánh Đà Nẵng</i> | - | - |
| <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội</i> | 2.000.000.000 | - |
| Tổng | 2.000.000.000 | 3.155.258.341 |

6.3 PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nợ vay Bộ Giao thông Vận tải | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm | 5.229.333.970 | 5.229.333.970 |
| Phải thu tiền thuế TNCN | 83.294.049 | - |
| Tiền ứng cho các thuyền viên | 2.023.577.018 | 1.184.506.673 |
| Phải thu tiền bù lỗ do đầu tư chứng khoán | 174.575.000 | 174.575.000 |
| MSI Ship Singapore | 1.247.786.330 | - |
| Phải thu khác | 2.535.467.944 | 4.137.949.082 |
| Tổng | 11.694.034.311 | 11.126.364.725 |

6.4 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa tàu chờ bảo hiểm bồi thường | 4.162.931.500 | 4.162.931.500 |
| Chi phí khác | 76.917.365 | 188.653.859 |
| Tổng | 4.239.848.865 | 4.351.585.359 |

6.5 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 9.347.424.946 | 6.953.692.961 |
| Thuế xuất nhập khẩu đã nộp | 23.733.861 | 20.301.526 |
| Thuế TNDN nộp thừa | - | 464.456.520 |
| Thuế khác | - | 241.591.419 |
| Tổng | 9.371.158.807 | 7.680.042.426 |

6.6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 5.212.594.796 | 4.843.480.558 |
| Cầm cố, kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn | 957.627.124 | 1.115.147.124 |
| Tổng | 6.170.221.920 | 5.958.627.682 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Năm 2013 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | | | | |
| Tại ngày 01/01 | 50.474.764.437 | 912.249.551 | 657.946.442.855 | 3.342.977.876 | 121.357.143 | 712.797.791.862 |
| Tăng trong năm | 7.087.989.212 | 73.104.364 | 2.784.331.818 | 77.715.545 | 41.181.818 | 10.064.322.757 |
| XDCB hoàn thành | 7.087.989.212 | - | - | - | - | 7.087.989.212 |
| Mua trong năm | - | 73.104.364 | 2.784.331.818 | 77.715.545 | 41.181.818 | 2.976.333.545 |
| Giảm trong năm | - | 18.285.714 | 54.350.258.829 | 1.998.774.920 | 18.500.000 | 56.385.819.463 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 54.327.531.556 | 298.673.120 | - | 54.626.204.676 |
| Chuyển thành CCDC | - | 18.285.714 | 22.727.273 | 1.700.101.800 | 18.500.000 | 1.759.614.787 |
| Tại ngày 31/12 | 57.562.753.649 | 967.068.201 | 606.380.515.844 | 1.421.918.501 | 144.038.961 | 666.476.295.156 |
| <i>Hao mòn lũy kế</i> | | | | | | |
| Tại ngày 01/01 | 14.070.054.530 | 598.732.085 | 191.433.604.161 | 2.645.972.739 | 106.557.139 | 208.854.920.654 |
| Tăng trong năm | 2.902.544.707 | 108.355.725 | 49.390.193.635 | 251.523.354 | 12.145.452 | 52.664.762.873 |
| Trích khấu hao | 2.902.544.707 | 108.355.725 | 49.390.193.635 | 237.208.292 | 12.145.452 | 52.650.447.811 |
| Phân loại lại | - | - | - | 14.315.062 | - | 14.315.062 |
| Giảm trong năm | - | 32.600.776 | 48.928.086.042 | 1.602.846.569 | 5.549.994 | 50.569.083.381 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 48.916.987.135 | 298.673.120 | - | 49.215.660.255 |
| Chuyển thành CCDC | - | 18.285.714 | 11.098.907 | 1.304.173.449 | 5.549.994 | 1.339.108.064 |
| Phân loại lại | - | 14.315.062 | - | - | - | 14.315.062 |
| Tại ngày 31/12 | 16.972.599.237 | 674.487.034 | 191.895.711.754 | 1.294.649.524 | 113.152.597 | 210.950.600.146 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | | | |
| Tại ngày 01/01 | 36.404.709.907 | 313.517.466 | 466.512.838.694 | 697.005.137 | 14.800.004 | 503.942.871.208 |
| Tại ngày 31/12 | 40.590.154.412 | 292.581.167 | 414.484.804.090 | 127.268.977 | 30.886.364 | 455.525.695.010 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN/HN

6.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH*Đơn vị tính: VND*

| Năm 2013 | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản vô hình khác | Tổng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------|
| <i>Nguyên giá</i> | | | | |
| Tại ngày 01/01 | 13.183.372.914 | 64.000.000 | 40.535.891 | 13.287.908.805 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | 12.000.000 | 40.535.891 | 52.535.891 |
| Tại ngày 31/12 | 13.183.372.914 | 52.000.000 | - | 13.235.372.914 |
| <i>Hao mòn lũy kế</i> | | | | |
| Tại ngày 01/01 | - | 24.943.377 | 40.535.891 | 65.479.268 |
| Tăng trong năm | - | 8.488.590 | - | 8.488.590 |
| Trích khấu hao | - | 8.488.590 | - | 8.488.590 |
| Giảm trong năm | - | - | 40.535.891 | 40.535.891 |
| Tại ngày 31/12 | - | 33.431.967 | - | 33.431.967 |
| <i>Giá trị còn lại</i> | | | | |
| Tại ngày 01/01 | 13.183.372.914 | 39.056.623 | - | 13.222.429.537 |
| Tại ngày 31/12 | 13.183.372.914 | 18.568.033 | - | 13.201.940.947 |

6.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|---------------------|----------------------|-----------------------|
| Kho bãi Quảng Ninh | 275.981.909 | 275.981.909 |
| Nhà 52 Hòa Mã | - | 6.261.298.692 |
| Nhà 73 Lò Đức | - | 813.911.839 |
| Nhà kho Hưng Yên | 5.259.199.486 | 5.012.459.777 |
| Các công trình khác | 156.096.163 | 147.216.436 |
| Tổng | 5.691.277.558 | 12.510.868.653 |

6.10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Đầu tư vào công ty liên kết</i> | | |
| <i>Công ty Cổ phần vận tải Tân Cảng Asaco</i> | 8.742.375.819 | 7.873.533.257 |
| <i>Công ty CP In Viễn Đông</i> | 5.306.644.729 | 5.301.523.157 |
| <i>Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam</i> | 12.728.257.110 | 10.660.757.542 |
| <i>Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht</i> | 7.082.009.507 | 4.167.152.319 |
| <i>Đầu tư vào công ty liên doanh</i> | | |
| <i>Công ty LD Vận tải biển Thế kỷ No/CSS - Singapore</i> | 2.892.484.436 | 986.943.501 |
| <i>Công ty CP Dịch vụ và Cơ khí sửa chữa Meres</i> | - | 414.630.000 |
| <i>Công ty TNHH Heung-A Shipping VN</i> | 3.956.736.445 | 2.573.383.246 |
| <i>Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam</i> | 700.964.348 | 448.554.048 |
| Tổng | 41.409.472.394 | 32.426.477.070 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN/HN

6.10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH (Tiếp theo)*Thông tin chi tiết về Công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:*

| | Vốn điều lệ VND | Tỷ lệ sở hữu | quyền biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh |
|---|--------------------|-----------------|---------------------|--|
| Công ty CP vận tải Tân Cảng Asaco | 7.500.000.000 | 34% | 34% | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức |
| Công ty Cổ phần In Viễn Đông | 18.000.000.000 | 30% | 30% | In ấn, dịch vụ liên quan đến in, sản xuất bột giấy, giấy và bìa, buôn bán sách, báo, tạp chí và văn phòng phẩm |
| Công ty TNHH Vận tải QT Hankyu-Hashin Việt Nam | 3.200.000.000 | 49% | 49% | Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận và thủ tục hải quan, dịch vụ kho bãi |
| Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht | 1.591.800.000 | 49% | 49% | Vận tải đa phương thức, đại lý vận tải biển, môi giới hàng hải |
| Công ty LD Vận tải biển Thế kỷ Nol/CSS -Singapore (1) | 8.171.605.273 | 40% | 40% | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Cơ khí sửa chữa Meres (2) | 1.500.000.000 | 26,07% | 26,07% | Dịch vụ cơ khí sửa chữa phương tiện vận tải biển |
| Công ty TNHH Heung-A Shipping VN | 4.800.000.000 | 30% | 30% | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức |
| Công ty CP Unithai Logistics VN | 2.400.000.000 | 20% | 20% | Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức |

(1) Đến ngày 28/12/2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 2254/QĐ-BKH về việc chấm dứt hoạt động Công ty Liên doanh Nol/CSS-Singapore. Một phần vốn đã được thu hồi. Số lãi/lỗ từ khoản đầu tư vào liên doanh này chưa được xác định chi tiết cho từng bên.

(2) Đến ngày 07/05/2005, Công ty Meres đã có quyết định giải thể, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư liên kết này với số tiền 414.630.000 đồng. Ngày 28/10/2013, theo Nghị quyết số 107/2013/VF-HĐQT của Hội đồng Quản trị thông qua tại kỳ họp quý 3/2013 đã xem xét xóa sổ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Meres.

6.11 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <u>Đầu tư dài hạn khác</u> | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (1) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình (2) | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư XD Trung Hưng (3) | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty CP Tân Cảng Miền Trung (4) | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Tổng | 11.600.000.000 | 11.600.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN/HN

6.11 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

- (1) Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài thành lập ngày 19/04/2005, tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần của Công ty chiếm 4,17%, tương ứng 400.000 cổ phần trong tổng số 95,8 tỷ đồng vốn điều lệ của Công ty này.
- (2) Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình thành lập ngày 23/07/2008, tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần của Công ty chiếm 3% tương ứng 450.000 cổ phần trong tổng số 150 tỷ đồng vốn điều lệ của Công ty này.
- (3) Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Hưng thành lập ngày 02/06/2011, số vốn góp cam kết tại Công ty này chiếm tỷ lệ 10% tương ứng 10.000 cổ phần trong tổng số 10 tỷ đồng vốn điều lệ.
- (4) Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung nắm giữ 300.000 Cổ phiếu chiếm tỷ lệ vốn góp 10%.

6.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng | 8.960.876.975 | 9.174.655.355 |
| Chi phí Công cụ dụng cụ và chi phí khác | 178.447.037 | 1.175.523.116 |
| Tổng | 9.139.324.012 | 10.350.178.471 |

6.13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 10.302.399.680 | 57.818.181.000 |
| Tổng | 10.302.399.680 | 57.818.181.000 |

6.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 191.062.915 | 117.993.708 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 311.009.090 | 483.973.870 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 540.868.033 | 976.547.672 |
| Các loại thuế khác | 5.534.885.916 | 5.787.492.895 |
| Tổng | 6.577.825.954 | 7.366.008.145 |

6.15 PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 732.103.059 | 832.475.215 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN□ | 101.241.380 | 42.290.335 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 1.398.230.603 | 1.463.650.050 |
| Chuyển số dư của Mol về Công ty | 1.371.639.899 | 1.371.639.899 |
| Phải trả các hãng tàu | 5.244.254.560 | 5.530.552.829 |
| Phải trả cán bộ công nhân viên Công ty Nhà nước | - | 7.214.182.290 |
| Phải trả khác | 4.811.156.571 | 4.800.291.340 |
| Tổng | 13.658.626.072 | 21.255.081.958 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN/HN

6.16 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | | |
| CN NH TMCP Hàng Hải Việt Nam tại HCM | 87.698.289.702 | 102.084.624.000 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2010) | 84.134.421.250 | 92.565.720.000 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2011) | 116.886.173.450 | 126.091.125.000 |
| Nợ dài hạn | - | - |
| Tổng vay và nợ dài hạn | 288.718.884.402 | 320.741.469.000 |
| Trừ: | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 10.302.399.680 | 57.818.181.000 |
| Số dư vay và nợ dài hạn | 278.416.484.722 | 262.923.288.000 |

Khoản vay theo Hợp đồng số 103/MSBHCM-VFR ngày 31/12/2007 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 8.000 DWT. Tổng số tiền vay là 12.070.000 USD, thời hạn vay là 8 năm, áp dụng lãi suất Sibor USD 6 tháng + 1,77%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay.

Khoản vay theo Hợp đồng số 20/2010/HĐTC/PGB-HO ngày 05/10/2010 của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 8.934 DWT. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay là 10 năm, áp dụng lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay. Gốc vay trả trong 40 kỳ, 3 tháng 1 lần, trả lần đầu trong tháng 1 năm 2011.

Khoản vay theo Hợp đồng số 20/2011/HĐTDDH/PGB-HO ngày 09/06/2011 của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex dùng để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 14.187 DWT. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay là 10 năm, áp dụng lãi suất tham chiếu + 2,7%/năm. Tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay. Gốc vay trả trong 40 kỳ, 3 tháng 1 lần, trả lần đầu trong tháng 9 năm 2011.

Lịch trả nợ vay của Công ty trong 5 năm tiếp theo (đơn vị tính: USD)

| | Năm 2014 | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 |
|--|----------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2011) | 312.860 | 512.860 | 786.308 | 786.308 | 786.308 |
| CN NH TMCP Hàng Hải Việt Nam tại HCM | 20.000 | 760.598 | 1.501.196 | 1.501.196 | 375.299 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (HĐ 2010) | 155.748 | 255.748 | 715.751 | 715.751 | 715.751 |
| Tổng | 488.608 | 1.529.206 | 3.003.255 | 3.003.255 | 1.877.358 |

6.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của Nhà nước | 76.532.000.000 | 76.532.000.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 73.468.000.000 | 73.468.000.000 |
| Tổng | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN/HN

6.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:*

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

Cổ phiếu giao dịch:

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 15.000.000 | 15.000.000 |

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP**Các quỹ của doanh nghiệp:*

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 23.312.049.723 | 22.932.396.288 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10.473.849.555 | 10.306.987.274 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**Biên động nguồn vốn và các quỹ***Đơn vị tính: VND*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2012 | 150.000.000.000 | 132.428.325 | 3.410.429.248 | 883.800.085 | 22.932.396.288 | 10.306.987.274 | 88.830.294.975 | 276.496.336.195 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - | 8.494.042.822 | 8.494.042.822 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | - | 8.494.042.822 | 8.494.042.822 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 883.800.085 | - | - | 469.500.000 | 1.353.300.085 |
| Chi thù lao HĐQT | - | - | - | - | - | - | 469.500.000 | 469.500.000 |
| Nhận lại vốn từ liên doanh Nol/CSS | - | - | - | 883.800.085 | - | - | - | 883.800.085 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 150.000.000.000 | 132.428.325 | 3.410.429.248 | - | 22.932.396.288 | 10.306.987.274 | 96.854.837.797 | 283.637.078.932 |
| Tại ngày 01/01/2013 | 150.000.000.000 | 132.428.325 | 3.410.429.248 | - | 22.932.396.288 | 10.306.987.274 | 96.854.837.797 | 283.637.078.932 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 379.653.435 | 166.862.281 | 10.183.468.110 | 10.729.983.826 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | - | 10.183.468.110 | 10.183.468.110 |
| Tăng khác | - | - | - | - | 379.653.435 | 166.862.281 | - | 546.515.716 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | 921.559.866 | 921.559.866 |
| Chi thù lao HĐQT | - | - | - | - | - | - | 629.400.000 | 629.400.000 |
| Giảm khác (*) | - | - | - | - | - | - | 292.159.866 | 292.159.866 |
| Tại ngày 31/12/2013 | 150.000.000.000 | 132.428.325 | 3.410.429.248 | - | 23.312.049.723 | 10.473.849.555 | 106.116.746.041 | 293.445.502.892 |

(*) Thuế TNDN nộp bổ sung cho năm 2009, 2010 sau kiểm tra thuế năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.18 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 5.444.600.000 | 5.444.600.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 120.092.675 | 120.092.675 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 498.029.673 | 204.541.584 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 151.319.120 | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 1.358.482.209 | 1.614.670.971 |
| Tổng | 7.572.523.677 | 7.383.905.230 |

6.19 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 391.200.923.865 | 502.790.851.125 |
| Tổng | 391.200.923.865 | 502.790.851.125 |
| Các khoản giảm trừ | - | 13.505.763 |
| Doanh thu thuần | 391.200.923.865 | 502.777.345.362 |

6.20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 397.733.202.105 | 511.913.087.022 |
| Tổng | 397.733.202.105 | 511.913.087.022 |

6.21 DOANH THU/CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi | 1.585.471.551 | 3.526.188.812 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.661.294.641 | 906.234.134 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 9.868.900.000 | 6.674.615.186 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 133.887 |
| Tổng | 13.115.666.192 | 11.107.172.019 |
| Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 16.783.417.395 | 21.437.637.097 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 5.083.736.641 | 557.066.389 |
| Chi phí tài chính khác | 17.171.705 | 12.287.455 |
| Tổng | 21.884.325.741 | 22.006.990.941 |
| Lãi (lỗ) hoạt động tài chính | (8.768.659.549) | (10.899.818.922) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.22 THU NHẬP/CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý tài sản cố định | 29.628.916.186 | 37.516.346.163 |
| Tiền bồi thường bảo hiểm, hợp đồng kinh tế | 12.487.308.115 | 5.748.696.261 |
| Các khoản khác | 316.929.495 | 126.387.553 |
| Tổng | 42.433.153.796 | 43.391.429.977 |
| Chi phí khác | | |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, chuyển nhượng | 5.410.544.421 | 3.569.501.524 |
| Chi phí thanh lý, chuyển nhượng tài sản | 1.297.782.979 | 1.615.821.995 |
| Chi phí sửa chữa khắc phục sự cố tàu | 6.505.297.384 | - |
| Các chi phí khác | 4.986.755 | 204.541.693 |
| Tổng | 13.218.611.539 | 5.389.865.212 |
| Lãi/lỗ từ hoạt động khác | 29.214.542.257 | 38.001.564.765 |

6.23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được Công ty tạm tính trên cơ sở các quy định hiện hành về thuế và các ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được hưởng. Số liệu này được quyết toán vào thời điểm kết thúc năm tài chính và phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

6.24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.183.468.110 | 8.494.042.822 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 10.183.468.110 | 8.494.042.822 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 15.000.000 | 15.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 678,9 | 566,3 |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông:*

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---------------------------|----------------------------|---------------------|---------------------|
| Thủ lao HĐQT và BKS | Thủ lao | 409.200.000 | 306.900.000 |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | Thu nhập | 918.500.000 | 891.000.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---|--------------------|----------------------------|---------------------|---------------------|
| <u>Giao dịch bán hàng</u> | | | | |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 293.657.434 | 476.323.310 |
| Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 179.149.756 | 194.810.853 |
| Công ty CP vận tải Tân cảng- Asaco | Công ty liên doanh | Cung cấp dịch vụ | 190.778.821 | 127.772.837 |
| Công ty CP Unithai Logistics VN | Công ty liên doanh | Cung cấp dịch vụ | 1.658.837.623 | 1.733.503.542 |
| <u>Giao dịch mua hàng</u> | | | | |
| Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 521.750 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 7.407.957 | 4.946.160 |

Số dư với các bên liên quan:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 31/12/2013 VND | 01/01/2013 VND |
|---|--------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <u>Các khoản phải thu</u> | | | | |
| Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht | Công ty liên doanh | Phải thu khách hàng | 49.773.863 | 27.066.964 |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam | Công ty liên kết | Phải thu khách hàng | 111.216.419 | 128.501.953 |
| Công ty CP Unithai Logistics Việt Nam | Công ty liên kết | Phải thu khách hàng | 320.211.290 | 321.084.333 |
| <u>Các khoản phải trả</u> | | | | |
| Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Hankyu - Hashin Việt Nam | Công ty liên kết | Phải trả người bán | 106.061.325 | 7.401.620 |
| Công ty LD TNHH Dimerco Vietfracht | Công ty liên kết | Phải trả người bán | 57.109.554 | 14.700.000 |
| Công ty TNHH Heung-A Shipping VN | Công ty liên doanh | Phải trả người bán | 100.734.908 | - |

() Các giao dịch trên không bao gồm các giao dịch về chi trả cổ tức*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

7.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2013**Đơn vị tính: VND*

| | Kinh doanh vận tải biển | Dịch vụ hàng hải | Tổng |
|---------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | |
| Tài sản cố định | 456.734.393.787 | 47.208.477.421 | 503.942.871.208 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | 12.510.868.653 | 12.510.868.653 |
| Các khoản phải thu | 2.917.339.504 | 33.823.836.890 | 36.741.176.394 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 149.996.925.985 |
| Tổng tài sản | 459.651.733.291 | 93.543.182.964 | 703.191.842.240 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản phải trả | 9.698.374.088 | 50.355.375.802 | 60.053.749.890 |
| Phải trả tiền vay | 320.741.469.000 | - | 320.741.469.000 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 31.375.639.188 |
| Tổng nợ phải trả | 330.439.843.088 | 50.355.375.802 | 412.170.858.078 |

*Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: VND*

| | Kinh doanh vận tải biển | Dịch vụ hàng hải | Tổng |
|--|----------------------------|------------------------|------------------------|
| DOANH THU | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 217.094.228.285 | 285.696.622.840 | 502.790.851.125 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - |
| Tổng doanh thu | 217.094.228.285 | 285.696.622.840 | 502.790.851.125 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay | (15.766.989.508) | 6.631.247.848 | (9.135.741.660) |
| Chi phí tài chính phân bổ | 21.558.977.775 | 448.013.166 | 22.006.990.941 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | (37.325.967.283) | 4.362.181.543 | (32.963.785.740) |
| <i>Chi phí tài chính (không phân bổ)</i> | | | - |
| <i>Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD</i> | <i>5.564.020.361</i> | <i>32.437.544.404</i> | <i>38.001.564.765</i> |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (không bao gồm lãi/lỗ công ty liên kết) | | | 5.037.779.025 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (bao gồm lãi/lỗ công ty liên kết) | | | 11.008.587.653 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 831.649.300 |
| Lợi nhuận trong năm | | | 10.176.938.353 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

7.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)*Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: VND*

| | Kinh doanh vận tải biển | Dịch vụ hàng hải và dịch vụ khác | Tổng |
|---------------------------|-------------------------|----------------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | |
| Tài sản cố định | 404.909.033.917 | 50.616.661.093 | 455.525.695.010 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | 5.691.277.558 | 5.691.277.558 |
| Các khoản phải thu | 7.420.250.337 | 64.436.528.329 | 71.856.778.666 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 133.694.057.823 |
| Tổng tài sản | 412.329.284.254 | 120.744.466.980 | 666.767.809.057 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản phải trả | 9.692.812.872 | 37.603.574.296 | 47.296.387.168 |
| Phải trả tiền vay | 288.718.884.402 | - | 288.718.884.402 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 29.734.510.918 |
| Tổng nợ phải trả | 298.411.697.274 | 37.603.574.296 | 365.749.782.488 |

*Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**Đơn vị tính: VND*

| | Kinh doanh vận tải biển | Dịch vụ hàng hải | Tổng |
|--|-------------------------|------------------------|------------------------|
| DOANH THU | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 125.495.701.139 | 265.705.222.726 | 391.200.923.865 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - |
| Tổng doanh thu | 125.495.701.139 | 265.705.222.726 | 391.200.923.865 |
| KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chưa bao gồm lãi tiền vay | (30.855.145.767) | 24.322.867.527 | (6.532.278.240) |
| Chi phí tài chính phân bổ | 21.572.931.744 | 311.393.997 | 21.884.325.741 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | (52.428.077.511) | 23.663.311.250 | (28.764.766.261) |
| <i>Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD</i> | <i>5.982.010.731</i> | <i>23.232.531.526</i> | <i>29.214.542.257</i> |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (không bao gồm lãi/lỗ công ty liên kết) | | | 449.775.996 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (bao gồm lãi/lỗ công ty liên kết) | | | 12.780.248.051 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 1.280.780.728 |
| Lợi nhuận trong năm | | | 11.499.467.323 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

7.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Đơn vị tính: VND

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| | VND | VND |
| <u>Tài sản tài chính</u> | | |
| Tiền và tương đương tiền | 65.575.369.810 | 61.608.600.772 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 34.059.173.563 | 25.703.283.221 |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.000.000.000 | 3.155.258.341 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 11.600.000.000 | 11.600.000.000 |
| Tổng | 113.234.543.373 | 102.067.142.334 |
| <u>Công nợ tài chính</u> | | |
| Các khoản vay | 288.718.884.402 | 320.741.469.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 47.646.953.168 | 60.053.749.890 |
| Chi phí phải trả | 1.855.422.602 | 1.462.185.221 |
| Tổng | 338.221.260.172 | 382.257.404.111 |

Các loại công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc “hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”, tuy nhiên Thông tư số 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản | Công nợ |
|---------------------|-----------------------|------------------------|
| | 31/12/2013 | 31/12/2013 |
| | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 30.286.601.360 | 292.722.438.671 |
| Euro (EUR) | 10.729.404 | - |
| Yên Nhật (YEN) | 6.418.185 | - |
| Đô la Singapo (SGD) | 9.102.719 | - |
| Tổng | 30.312.851.668 | 292.722.438.671 |

Khi tỷ giá biến động tăng/giảm với biên độ 10% thì tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty cũng sẽ tăng/giảm tương ứng là 26,2 tỷ đồng.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng chênh lệch lãi suất giữa vay ngoại tệ và tiền gửi bằng Việt Nam đồng sẽ đảm bảo rủi ro biến động tỷ giá.

7.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng hoặc các cam kết cụ thể khác:

| | Bất kỳ thời điểm nào VND | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|--|---|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2013 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | - | 10.302.399.680 | 278.416.484.722 | 288.718.884.402 |
| Phải trả người bán | 47.646.953.168 | - | - | 47.646.953.168 |
| Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác | - | 1.855.422.602 | - | 1.855.422.602 |
| Tổng | 47.646.953.168 | 12.157.822.282 | 278.416.484.722 | 338.221.260.172 |
| Tại ngày 01/01/2013 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | - | 57.818.181.000 | 262.923.288.000 | 320.741.469.000 |
| Phải trả người bán | 60.053.749.890 | - | - | 60.053.749.890 |
| Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác | - | 1.462.185.221 | - | 1.462.185.221 |
| Tổng | 60.053.749.890 | 59.280.366.221 | 262.923.288.000 | 382.257.404.111 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng để cân đối luồng tiền phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng để cân đối luồng tiền phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

7.4 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

7.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phúc

Nguyễn Thanh Thủy

Ngô Xuân Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Tài sản | Công ty mẹ | VF Đà Nẵng | VF Hưng Yên |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản ngắn hạn | 105.883.774.323 | 10.218.110.296 | 14.098.214.517 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 56.678.654.385 | 5.772.900.885 | 3.123.814.540 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - | 2.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 30.289.774.131 | 3.665.772.765 | 8.887.952.838 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 18.915.345.807 | 779.436.646 | 86.447.139 |
| Tài sản dài hạn | 509.153.819.184 | 9.903.882.743 | 21.485.878.659 |
| Tài sản cố định hữu hình | 444.803.931.856 | 3.652.559.460 | 7.210.403.444 |
| Tài sản cố định vô hình | 10.073.665.947 | 3.128.275.000 | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 432.078.072 | - | 5.259.199.486 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 53.844.143.309 | 3.000.000.000 | - |
| Tài sản dài hạn khác | - | 123.048.283 | 9.016.275.729 |
| Tổng tài sản | 615.037.593.507 | 20.121.993.039 | 35.584.093.176 |
| Nguồn vốn | Công ty mẹ | VF Đà Nẵng | VF Hưng Yên |
| Nợ phải trả | 352.858.639.294 | 7.794.715.120 | 5.096.428.074 |
| Nợ ngắn hạn | 72.947.030.719 | 7.656.647.920 | 5.066.428.074 |
| Nợ dài hạn | 279.911.608.575 | 138.067.200 | 30.000.000 |
| Vốn chủ sở hữu | 262.178.954.213 | 12.327.277.919 | 30.487.665.102 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 150.000.000.000 | 8.000.000.000 | 29.240.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | 252.521.000 | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 3.410.429.248 | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 22.706.844.651 | 1.039.725.835 | 63.508.910 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10.306.987.274 | 318.181.401 | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 75.754.693.040 | 2.716.849.683 | 1.184.156.192 |
| Tổng nguồn vốn | 615.037.593.507 | 20.121.993.039 | 35.584.093.176 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 -DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Công ty mẹ | VF Đà Nẵng | VF Hưng Yên |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| Doanh thu thuần | 295.005.529.625 | 70.246.587.335 | 26.019.988.723 |
| Giá vốn hàng bán | 311.698.428.819 | 64.304.341.483 | 21.801.613.621 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 17.654.942.652 | 403.212.069 | 38.088.641 |
| Chi phí tài chính | 21.864.849.013 | 19.476.728 | - |
| Chi phí bán hàng | - | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 7.834.157.699 | 3.127.997.984 | 2.501.672.789 |
| Thu nhập khác | 42.175.062.874 | 255.020.286 | 3.070.636 |
| Chi phí khác | 13.218.611.539 | - | - |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 219.488.081 | 3.453.003.495 | 1.757.861.590 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 841.315.330 | 439.465.398 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 219.488.081 | 2.611.688.165 | 1.318.396.192 |